

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2015

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	1	62,023,482,189	424,997,969,585	62,023,482,189	424,997,969,585
2. Các khoản giảm trừ	2	2	4,960,773,288	14,702,845,899	4,960,773,288	14,702,845,899
3. Doanh thu thuần	10		57,062,708,901	410,295,123,686	57,062,708,901	410,295,123,686
4. Giá vốn hàng bán	11	3	52,585,712,426	355,277,339,610	52,585,712,426	355,277,339,610
5. Lợi nhuận gộp	20		4,476,996,475	55,017,784,076	4,476,996,475	55,017,784,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	67,822,206,780	81,430,235,397	67,822,206,780	81,430,235,397
7. Chi phí tài chính	22	5	4,131,183,516	5,047,816,269	4,131,183,516	5,047,816,269
- Trong đó chi phí lãi vay	23		2,456,683,054	4,682,916,963	2,456,683,054	4,682,916,963
8. Chi phí bán hàng	24	8	23,795,704,889	49,557,273,639	23,795,704,889	49,557,273,639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8	25,628,130,379	45,250,758,328	25,628,130,379	45,250,758,328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,744,184,471	36,592,171,237	18,744,184,471	36,592,171,237
11. Thu nhập khác	31	6	11,696,716,253	13,591,755,910	11,696,716,253	13,591,755,910
12. Chi phí khác	32	7	9,212,642,478	547,196,833	9,212,642,478	547,196,833
13. Lợi nhuận khác	40		2,484,073,775	13,044,559,077	2,484,073,775	13,044,559,077
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		21,228,258,246	49,636,730,314	21,228,258,246	49,636,730,314
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10,267,490,340	4,669,797,230	10,267,490,340	4,669,797,230
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10,960,767,906	44,966,933,084	10,960,767,906	44,966,933,084

Ngày lập: 12/05/2015

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH ĐÔ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



Trần Lệ Nguyễn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,065,344,056,204	3,635,551,693,815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	1	1,484,295,905,163	2,187,452,484,159
1. Tiền	111		29,295,905,163	403,170,484,159
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,455,000,000,000	1,784,282,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		848,605,565,221	700,001,268,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4a	4,526,063	4,526,063
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3,257,263)	(3,257,263)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	848,604,296,421	700,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		701,159,918,908	718,338,299,185
1. Phải thu khách hàng	131	2	48,288,890,560	151,270,120,713
2. Trả trước cho người bán	132		31,822,086,068	27,469,581,172
3. Các khoản phải thu khác	136	5	623,681,477,016	542,632,370,513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,633,927,143)	(3,033,773,213)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6	1,392,407	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	7	2,816,008,606	13,452,740,885
1. Hàng tồn kho	141		3,072,645,086	13,709,377,365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(256,636,480)	(256,636,480)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153+ 154 + 155)	150		28,466,658,306	16,306,900,786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	3,833,788,668	4,832,282,926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,855,623,063	11,392,501,955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,777,246,575	82,115,905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,563,069,677,979	3,582,862,584,860
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 + 212 + 213 + 214)	210		5,365,022,040	12,706,338,960
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8,000,000,000	8,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		5,365,022,040	12,706,338,960
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		69,304,326,795	63,195,514,217
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	8	46,484,473,095	39,312,909,466
- Nguyên giá	222		66,814,508,492	62,750,616,006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,330,035,397)	(23,437,706,540)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	9	22,819,853,700	23,882,604,751
- Nguyên giá	228		34,934,559,141	35,333,059,141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,114,705,441)	(11,450,454,390)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	10	4,383,649,041	9,360,438,730
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,383,649,041	9,360,438,730
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(250 = 251 + 252 + 253)	250		3,463,599,279,984	3,467,872,279,984
1. Đầu tư vào công ty con	251	4c	1,987,726,680,000	1,987,726,680,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,471,505,599,984	1,471,505,599,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,367,000,000	8,640,000,000
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	260		20,417,400,119	29,728,012,969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3	6,799,491,078	7,712,613,588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13,617,909,041	22,015,399,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,628,413,734,183	7,218,414,278,675

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN			6,628,413,734,183	7,218,414,278,675
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		947,781,250,602	1,203,146,349,154
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		934,677,203,450	1,189,753,464,502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	74,213,264,093	242,340,233,615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112,589,500,874	5,950,630,170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	275,620,031	7,217,249,969
4. Phải trả người lao động	314		2,082,951,422	18,094,319,326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	101,118,120,533	125,264,623,644
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	252,301,939,252	435,905,752,102
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	368,912,214,145	326,230,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23,183,593,100	28,750,655,676
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		13,104,047,152	13,392,884,652
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13,104,047,152	13,392,884,652
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5,680,632,483,581	6,015,267,929,521
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	16	5,680,632,483,581	6,015,267,929,521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,192,083,261,700	3,192,083,261,700
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,153,477,634,400)	(805,820,383,200)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,162,916,267	51,162,916,267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16,135,952,841	16,135,952,841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,008,194,017,173	995,172,211,913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		995,172,211,913	836,457,785,884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,021,805,260	158,714,426,029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 430)	440		6,628,413,734,183	7,218,414,278,675

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

Lập ngày: 21/05/2015



Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,228,258,246	567,390,997,976
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.05,06	2,437,494,229	13,749,943,213
- Các khoản dự phòng	03		(688,683,570)	451,947,336
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3,151,996	273,883,339
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65,912,322,314)	(680,493,807,580)
- Chi phí lãi vay	06	V.20	2,456,683,054	17,429,016,433
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(40,475,418,359)	(81,198,019,283)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9,891,291,489	18,114,537,171
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10,636,732,279	50,190,402,213
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		63,576,267,532	802,217,955,592
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,911,616,768	(5,280,764,465)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,575,183,054)	(17,836,791,522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,510,126,058)	(12,219,949,353)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,061,037,354	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,567,062,576)	(15,520,872,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,949,155,375	738,466,497,758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,424,847,833)	(21,507,463,791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,067,967,032	17,864,559,217
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148,604,296,421)	(286,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	321,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,284,294,168,077)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,094,000,000	703,468,965,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66,878,685,998	484,291,461,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81,988,491,224)	(1,064,476,646,083)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	1,820,236,643,412
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(347,657,251,200)	(483,843,631,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	276,460,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(304,360,000,000)	(500,141,976,291)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96,839,950)	(378,608,409,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(652,114,091,151)	734,102,626,921
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(703,153,427,000)	408,092,478,596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	2,187,452,484,159	1,779,052,664,793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,151,996)	307,340,770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1,484,295,905,163	2,187,452,484,159

Lập ngày: 12/05/2015

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Lệ Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sử dụng vốn:

Công ty Cổ phần Kinh Đô là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302705302 cấp lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất chế biến thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty là: Chế biến, mua bán nông sản thực phẩm. Sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây,...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, các quy định có liên quan

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Kinh Đô được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời, điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

4.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

4.5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

Đầu tư vào các Công ty con:

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..);
- Chi phí nguyên cứu thị trường , tư vấn thiết kế sản phẩm;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
- Chi phí quảng cáo Có giá trị lớn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công Ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Ty được xác lập.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,881,307,377	62,369,668
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,414,597,786	401,577,114,491
- Tiền đang chuyển	-	1,531,000,000
- Tương đương tiền	1,455,000,000,000	1,784,282,000,000
Cộng	1,484,295,905,163	2,187,452,484,159
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Dịch Vụ EB	4,005,746,540	5,446,825,309
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm KIDO	17,405,745,196	28,922,860,753
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	13,539,574,160	8,990,032,941
Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	1,397,571,276	45,706,820,495
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11,940,253,388	62,203,581,215
Cộng	48,288,890,560	151,270,120,713
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	1,397,571,276	45,706,820,495
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	17,147,527	8,922,306,697
Công ty TNHH MTV KIDO	10,921,345	77,200,288
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm KIDO	17,405,745,196	28,922,860,753
3. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Dịch vụ mua ngoài	3,833,788,668	4,832,282,926
Cộng	3,833,788,668	4,832,282,926
b) Dài hạn		
Sửa chữa văn phòng	5,046,405,313	5,559,344,454
Khác	1,753,085,765	2,153,269,134
Cộng	6,799,491,078	7,712,613,588

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Công ty Cổ phần Hóa An	140,772	26,400	(114,372)	140,772	26,400	(114,372)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	89,634	75,499	(14,135)	89,634	75,499	(14,135)
Ngân hàng Á Châu	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)
Cty CP Song Da 9	457,990	84,000	(373,990)	457,990	84,000	(373,990)
	4,526,063	1,268,799	(3,257,264)	4,526,063	1,268,799	(3,257,264)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn				Cuối năm	Đầu năm	
- Tiền gửi có kỳ hạn				848,604,296,421	700,000,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
- Công Ty CP Kinh Đô Bình Dương	99.92	1,255,125,520,000	1,255,125,520,000	-	99.8	560,950,000,000	560,950,000,000	-
- Công Ty CP Vinabico	100	122,541,388,500	122,541,388,500	-	100	122,541,388,500	122,541,388,500	-
- Công Ty TNHH MTV Kido	100	247,559,771,500	247,559,771,500	-	100	247,559,771,500	247,559,771,500	-
- Công Ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	100	-	-	-	100	694,175,525,000	694,175,525,000	-
- Công ty TNHH Tân An Phước	80	362,500,000,000	362,500,000,000	-	-	-	-	-
Cộng		1,987,726,680,000	1,987,726,680,000	-		1,625,226,685,000	1,625,226,685,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	50	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	-	50	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	-
- Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	24	421,505,599,984	421,505,599,984	-	24	421,505,599,984	421,505,599,984	-
		1,471,505,599,984	1,471,505,599,984	-		1,471,505,599,984	1,471,505,599,984	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
- Công ty Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt		4,367,000,000	4,367,000,000			8,640,000,000	8,640,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**5. Phải thu khác****Ngắn hạn**

- Phải thu người lao động;
- Các khoản chi hộ;
- Tạm ứng đầu tư Vocarimex
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	347,296,254	-	1,267,427,344	-
	297,866,616	-	297,866,616	-
	467,750,573,417	-	467,750,573,417	-
	155,285,740,729	-	73,316,503,136	-
	623,681,477,016	-	542,632,370,513	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- Hàng tồn kho;

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	-	1,392,407	-	-

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	3,050,187,875	-
	27,499,975	-	-	-
	772,969,470	-	1,479,414,914	-
	2,272,175,641	256,636,480	1,257,942,580	256,636,480
	-	-	7,921,831,996	-
	3,072,645,086	256,636,480	13,709,377,365	256,636,480

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,830,588,944	502,804,975	54,930,885,596	4,486,336,491	62,750,616,006
- Mua trong kỳ	-	-	5,850,988,000	6,515,359,833	12,366,347,833
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,729,731,711)	(1,474,360,000)	(8,204,091,711)
- Giảm khác	-	-	-	(98,363,636)	(98,363,636)
Số dư cuối kỳ	2,830,588,944	502,804,975	54,052,141,885	9,428,972,688	66,814,508,492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(1,250,176,783)	(418,168,405)	(20,427,575,758)	(1,341,785,594)	(23,437,706,540)
- Khấu hao trong năm	(70,764,724)	(12,614,712)	(1,437,196,154)	(201,889,810)	(1,722,465,400)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,789,182,098	40,954,445	4,830,136,543
Số dư cuối kỳ	(1,320,941,507)	(430,783,117)	(17,075,589,814)	(1,502,720,959)	(20,330,035,397)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1,580,412,161	84,636,570	34,503,309,838	3,144,550,897	39,312,909,466
- Tại ngày cuối kỳ	1,509,647,437	72,021,858	36,976,552,071	7,926,251,729	46,484,473,095

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	35,333,059,141	35,333,059,141
- Mua trong năm	58,500,000	58,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	(457,000,000)	(457,000,000)
Số dư cuối năm	34,934,559,141	34,934,559,141
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(11,450,454,390)	(11,450,454,390)
- Khấu hao trong năm	(715,028,829)	(715,028,829)
- Thanh lý, nhượng bán	50,777,778	50,777,778
Số dư cuối năm	(12,114,705,441)	(12,114,705,441)
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	23,882,604,751	23,882,604,751
- Tại ngày cuối năm	22,819,853,700	22,819,853,700

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	4,383,649,041	9,360,438,730
Cộng	4,383,649,041	9,360,438,730

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
<i>Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương</i>	57,324,832,978	57,324,832,978	190,176,770,779	190,176,770,779
- Phải trả cho các đối tượng khác	16,888,431,115	16,888,431,115	52,163,462,836	52,163,462,836
Cộng	74,213,264,093	74,213,264,093	242,340,233,615	242,340,233,615
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	57,324,832,978	57,324,832,978	190,176,770,779	190,176,770,779
- Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	2,143,032,668	2,143,032,668	17,317,659,867	17,317,659,867
- Công ty TNHH MTV Kido	-	-	59,845,021	59,845,021
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	273,276,004	273,276,004	224,169,003	224,169,003
Cộng	59,741,141,650	59,741,141,650	207,778,444,670	207,778,444,670

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế TNCN	2,496,009,948	3,414,755,245	5,635,145,162	275,620,031
- Thuế TNDN	4,721,240,021			
Cộng	7,217,249,969	3,414,755,245	5,635,145,162	275,620,031
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế TNDN				(3,728,977,745)
- Thuế khác	(82,115,905)			(48,268,830)
Cộng	(82,115,905)			(3,777,246,575)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí lương T13	1,983,359,809	10,375,380,715
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo	41,833,101,423	38,937,920,841
- Chi phí hoa hồng	702,164,603	15,019,625,647
- Chi phí vận chuyển	65,567,056	19,019,689,546
- Chi phí khác	56,533,927,642	41,912,006,895
Cộng	101,118,120,533	125,264,623,644
14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	14,787,613	-
- Kinh phí công đoàn;	7,968,764	301,666,217
- Bảo hiểm xã hội;	171,430,296	22,522,948
- Bảo hiểm y tế;	13,209,697	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	14,801,712	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	47,218,796	1,282,218,796
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,736,334,130	1,833,174,080
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	250,296,188,244	432,466,170,061
Cộng	252,301,939,252	435,905,752,102

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Đơn vị tính: VND***15. Vay và nợ thuê tài chính**

<i>Chỉ tiêu</i>	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam- CN- HCM	10,462,214,145	10,462,214,145	10,462,214,145	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	90,000,000,000	90,000,000,000	330,000,000,000	300,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
- Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	107,290,000,000	107,290,000,000	1,060,000,000	-	106,230,000,000	106,230,000,000
- Công ty Cổ Phần Vinabico	71,160,000,000	71,160,000,000	5,520,000,000	4,360,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	90,000,000,000	90,000,000,000	-	-	90,000,000,000	90,000,000,000
Cộng	368,912,214,145	368,912,214,145	347,042,214,145	304,360,000,000	326,230,000,000	326,230,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1,676,282,700,000	2,262,097,888,288	16,135,952,841	836,457,785,884	(152,620,395,200)	51,162,916,267	4,689,516,848,080
- Tăng vốn trong năm trước	890,251,270,000	929,985,373,412	-	-	-	-	1,820,236,643,412
- Lãi trong năm trước	-	-	-	552,390,454,029	-	-	552,390,454,029
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(653,199,988,000)	-	(653,199,988,000)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(378,772,028,000)	-	-	(378,772,028,000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	(9,976,000,000)	-	-	(9,976,000,000)
- Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(4,928,000,000)	-	-	(4,928,000,000)
Số dư đầu năm nay	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	16,135,952,841	995,172,211,913	(805,820,383,200)	51,162,916,267	6,015,267,929,521
- Lãi trong năm nay	-	-	-	10,960,767,906	-	-	10,960,767,906
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(347,657,251,200)	-	(347,657,251,200)
- Tăng khác	-	-	-	2,061,037,354	-	-	2,061,037,354
Số dư cuối năm nay	2,566,533,970,000	3,192,083,261,700	16,135,952,841	1,008,194,017,173	(1,153,477,634,400)	51,162,916,267	5,680,632,483,581

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng;

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
62,023,482,189	424,997,969,585
62,023,482,189	424,997,969,585

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

- Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương

- Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc

- Công ty TNHH MTV Kido

- Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido

- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn

Cộng

14,137,512,519	21,463,162,416
278,906,794	27,504,322,991
-	128,124,094
39,471,987,031	-
45,665,672	-
53,934,072,016	49,095,609,501

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**Trong đó:**

- Chiết khấu thương mại;

- Hàng bán bị trả lại.

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
17,710,894	4,429,016,710
4,943,062,394	10,343,374,649
4,960,773,288	14,772,391,359

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
52,585,712,426	355,277,339,610
52,585,712,426	355,277,339,610

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
26,910,149,701	14,559,428,060
39,968,536,296	60,000,000,000
(783,479,217)	780,543,448
1,727,000,000	6,090,263,889
67,822,206,780	81,430,235,397

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng

Năm nay	Năm trước
2,456,683,054	4,682,916,963
156,952,229	122,089,884
1,517,548,233	242,809,422
4,131,183,516	5,047,816,269

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền phạt thu được;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
6,067,967,032	395,454,546
10,000,000	74,015,951
5,618,749,221	13,122,285,413
11,696,716,253	13,591,755,910

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
3,780,177,390	48,790,625
406,102,373	-
5,026,362,716	498,406,208
9,212,642,479	547,196,833

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
- Chi phí nhân công
- Khấu hao TSCĐ
- chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
8,756,654,424	19,254,307,586
2,488,743,745	3,614,208,047
16,232,818	47,473,779
12,052,827,833	19,087,798,665
2,313,671,559	3,246,970,251
25,628,130,379	45,250,758,328

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Chi phí nhân công

1,721,626,145

25,057,175,453

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

18,749,856,089

23,039,437,976

- Chi phí khấu hao

31,930,711

252,830,856

- chi phí công cụ dụng cụ

75,467,440

109,674,020

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

3,216,824,504

1,098,155,334

Cộng

23,795,704,889

49,557,273,639

Người lập biểu



Trần Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Oanh

